

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thiết bị điện - TKV, là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, mã số doanh nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 5700353419 thay đổi từ lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 5 ngày 27/06/2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000 VND được chia thành 2.200.000 cổ phần, trong đó các cổ đông sáng lập nắm giữ 1.699.270 cổ phần. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.688.370
2	Ông Đỗ Tất Thắng	5.000
3	Bà Đoàn Thị Hằng	1.700
4	Ông Vũ Huy Hoàng	2.100
5	Ông Phạm Trọng Hường	2.100

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:

- Ông Nguyễn Trọng Hùng
- Ông Vũ Huy Hoàng
- Bà Đoàn Thị Hằng
- Ông Phạm Trọng Hường
- Ông Phạm Văn Phụng

Chức vụ:

- Chủ tịch HĐQT
- Ủy viên HĐQT
- Ủy viên HĐQT
- Ủy viên HĐQT
- Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc:

Họ và tên:

- Ông Vũ Huy Hoàng
- Ông Phạm Trọng Hường
- Ông Trần Chín
- Bà Đoàn Thị Hằng

Chức vụ:

- Giám đốc
- Phó Giám đốc (i)
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc (ii)

- (i) Ông Phạm Trọng Hường nghỉ chế độ từ ngày 01/2/2015 theo Quyết định số 21/QĐ-TCLĐ ngày 15/1/2015.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

- (ii) Bà Đoàn Thị Hằng được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty theo Quyết định số 719/QĐ-TCLĐTL ngày 9/10/2014.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, hoạt động chính của Công ty là: Thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu điện thế đến 220KV. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

6. Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Ngày 24/12/2014 Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã ra Quyết định số 2734/QĐ-TKV về việc “Phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần”, theo đó Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam sẽ chuyển nhượng 1.116.300 cổ phần phổ thông của mình (tương đương 50,74% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vinacomin) cho các nhà đầu tư bên ngoài theo hình thức đấu giá công khai, thời gian dự kiến tổ chức đấu giá là trong quý I năm 2015 (tại thời điểm 31/12/2014 Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam hiện đang nắm giữ 1.688.370 cổ phần tương đương 76,74% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vinacomin, sau khi chuyển nhượng Tập đoàn sẽ nắm giữ 572.070 cổ phần tương đương 26% vốn điều lệ tại Công ty CP Thiết bị Điện - Vinacomin).

Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

GIÁM ĐỐC



VŨ HUY HOÀNG

Số: 60/2015/BCKT-AFCHN

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 3 năm 2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 33 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Hồng Quang

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0576-2013-009-1

Nguyễn Trung Thành

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1673-2013-009-1

0995-
ÔNG
NHIỆM
ẾM T
VIỆT
HỊ NH
HÀ N
XUÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.510.334.852	127.615.929.522
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.542.835.398	1.445.134.716
Tiền	111		2.542.835.398	1.445.134.716
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.776.960.689	101.625.293.310
Phải thu khách hàng	131		82.927.098.458	103.052.440.420
Trả trước cho người bán	132		170.898.166	28.875.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	5.2	289.944.998	204.048.019
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.610.980.933)	(1.660.070.129)
Hàng tồn kho	140		31.041.016.659	24.118.570.740
Hàng tồn kho	141	5.3	35.540.182.665	28.493.507.855
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.499.166.006)	(4.374.937.115)
Tài sản ngắn hạn khác	150		149.522.106	426.930.756
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	154	5.4	18.870.090	27.539.686
Tài sản ngắn hạn khác	158		130.652.016	399.391.070
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.479.389.583	7.908.714.468
Tài sản cố định	220		15.099.663.506	7.501.880.262
TSCĐ hữu hình	221	5.5	6.742.207.140	7.272.952.952
- Nguyên giá	222		89.991.089.843	92.519.064.636
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(83.248.882.703)	(85.246.111.684)
Chi phí XD CB dở dang	230	5.6	8.357.456.366	228.927.310
Tài sản dài hạn khác	260		379.726.077	406.834.206
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	379.726.077	406.834.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		130.989.724.435	135.524.643.990

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		4.278.014.286	4.278.014.286
Ngoại tệ các loại (USD)		300,77	300,77
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ KIM CÚC

ĐOÀN THỊ HẰNG

VŨ HUY HOÀNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	217.521.514.842	189.506.722.155
Các khoản giảm trừ	02	6.2	6.546.553.496	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10	6.3	210.974.961.346	189.506.722.155
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	170.141.130.969	155.583.022.127
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.833.830.377	33.923.700.028
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	313.751.113	152.230.425
Chi phí tài chính	22	6.6	5.097.348.178	4.014.535.536
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.958.833.302	3.767.727.305
Chi phí bán hàng	24		6.003.141.115	(984.546.176)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.979.841.287	23.328.557.633
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.067.250.910	7.717.383.460
Thu nhập khác	31		3.249.556.335	249.955.726
Chi phí khác	32		5.208.422.340	1.974.820.812
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.958.866.005)	(1.724.865.086)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.108.384.905	5.992.518.374
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.567.011.913	1.962.608.339
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.541.372.992	4.029.910.035
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.064	1.832

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ KIM CÚC



ĐOÀN THỊ HẰNG



VŨ HUY HOÀNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU B	Mã số C	Còn phải nộp đầu năm 1	Số phải nộp trong năm 2	Số đã nộp trong năm 3	Số còn phải nộp cuối năm 4 = 1 + 2 - 3
Thuế	10	1.928.353.854	11.644.972.736	13.291.557.307	281.769.283
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.475.821.705	3.599.030.227	5.000.000.000	74.851.932
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	5.408.905.961	5.408.905.961	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	963.667.183	963.667.183	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	480.071.835	1.567.011.913	1.821.296.307	225.787.441
Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
Tiền thuê đất	18	-	47.076.000	47.076.000	-
Các khoản thuế khác	19	(27.539.686)	59.281.452	50.611.856	(18.870.090)
Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế TNCN		(27.539.686)	56.281.452	47.611.856	(18.870.090)
Thuế khác (BVMT)		-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Các khoản khác	33	-	-	-	-
Tổng cộng (40 = 10+ 30)	40	1.928.353.854	11.644.972.736	13.291.557.307	281.769.283

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






LÊ KIM CÚC

ĐOÀN THỊ HẰNG

VŨ HUY HOÀNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.108.384.905	5.992.518.374
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	3.161.596.817	3.015.452.748
Các khoản dự phòng	03	707.487.274	(3.360.149.749)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(9.477.646)	(20.089.420)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.059.979.725)	-
Chi phí lãi vay	06	4.958.833.302	3.767.727.305
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	13.866.844.927	9.395.459.258
Tăng giảm các khoản phải thu	09	20.174.830.467	(32.289.016.023)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(7.046.674.810)	4.610.004.164
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(10.844.516.822)	7.043.038.694
Tăng giảm chi phí trả trước	12	27.108.129	(222.363.552)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.837.861.080)	(3.768.088.416)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.821.296.307)	(1.400.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.172.737.473	249.955.726
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.241.046.440)	(1.195.331.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.450.125.537	(17.576.341.843)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.745.937.492)	(1.385.136.401)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	1.037.632.563	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.347.162	51.488.441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(685.957.767)	(1.333.647.960)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	185.158.235.232	112.044.936.620
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(189.764.585.048)	(91.535.541.060)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.060.206.000)	(4.768.370.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.666.555.816)	15.741.025.560
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	1.097.611.954	(3.168.964.243)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.445.134.716	4.614.085.424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		88.728	13.535
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.542.835.398	1.445.134.716

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC








LÊ KIM CÚC

ĐOÀN THỊ HẰNG

VŨ HUY HOÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần thiết bị điện - Vinacomin được đổi tên từ Công ty Cổ phần thiết bị điện - TKV, là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, mã số doanh nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 5700353419 thay đổi từ lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 5 ngày 27/06/2012.

Theo đó ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Công ty có trụ sở tại: Số 822 đường Trần Phú, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000 VND

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 391 người, trong đó số cán bộ quản lý là 44 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại theo hướng dẫn tại Công văn số 06/TKV-KT ngày 05/1/2014 của Vinacomin về việc “Thông báo tỷ giá hạch toán” của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là 21.380 VND/USD.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|--|---|
| - | Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | Bình quân gia quyền |
| - | Chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay và các chi phí còn phải trả khác đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700353419 điều chỉnh lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 27 tháng 06 năm 2012, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.883.700.000	16.883.700.000	100%
Các cổ đông khác	5.116.300.000	5.116.300.000	100%

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên thông báo lãi hàng kỳ của Ngân hàng/ tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2014 là 22% (năm 2013 là 25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Tiền mặt (i)	24.611.675	9.302.417
Tiền gửi ngân hàng (ii)	2.518.223.723	1.435.832.299
Cộng	2.542.835.398	1.445.134.716
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2014 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)		-
Đồng Việt Nam (VND)		24.611.675
Cộng		24.611.675
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)		
NH TMCP Ngoại Thương VN	300,77 #	6.430.463
Đồng Việt Nam (VND)		
NH TMCP Công thương VN		1.096.178.495
NH TMCP ĐT&PT Cẩm Phả		648.180.620
NH TMCP Ngoại thương VN		583.474.631
NH TMCP Hàng Hải VN		3.668.954
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex		180.290.560
Cộng	300,77	2.518.223.723

5.2 Phải thu khác

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Phải thu người lao động	2.423.664	8.712.179
Phải thu khác	287.521.334	195.335.840
Cộng	289.944.998	204.048.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Nguyên liệu, vật liệu	9.739.010.801	10.866.314.391
Công cụ, dụng cụ	31.484.924	21.754.085
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.053.702.897	3.978.782.154
Thành phẩm	9.715.984.043	13.626.657.225
Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	35.540.182.665	28.493.507.855

- (i) Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2014:

	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.858.615.265
Thành phẩm	842.185.851
Cộng	2.700.801.116

- (ii) Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng thêm tại ngày 31/12/2014:

	VND
Nguyên liệu, vật liệu	941.098.708
Thành phẩm	1.883.931.299
Cộng	2.825.030.007

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	(VND)	(VND)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	18.870.090	27.539.686
Cộng	18.870.090	27.539.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Thiết bị dụng cụ đo lường VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	24.729.653.705	44.866.661.710	7.847.018.571	1.264.342.227	13.811.388.423	92.519.064.636
- Mua trong năm	-	-	-	311.830.000	-	311.830.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.319.021.005	-	-	-	-	2.319.021.005
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.452.000.000)	(3.706.825.798)	-	-	-	(5.158.825.798)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	25.596.674.710	41.159.835.912	7.847.018.571	1.576.172.227	13.811.388.423	89.991.089.843
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	21.971.631.921	41.971.931.123	6.826.405.433	995.238.542	13.480.904.665	85.246.111.684
- Khấu hao trong năm	1.192.675.085	1.223.213.678	422.093.244	158.372.926	165.241.884	3.161.596.817
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.452.000.000)	(3.706.825.798)	-	-	-	(5.158.825.798)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	21.712.307.006	39.488.319.003	7.248.498.677	1.153.611.468	13.646.146.549	83.248.882.703
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	2.758.021.784	2.894.730.587	1.020.613.138	269.103.685	330.483.758	7.272.952.952
Tại ngày cuối năm	3.884.367.704	1.671.516.909	598.519.894	422.560.759	165.241.874	6.742.207.140
- Thẻ chấp, cầm cố	-	-	-	-	-	-
- Đã KH hết, đang sử dụng	-	-	-	-	-	73.615.192.730



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.6 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực chế tạo thiết bị điện PN	8.357.456.366	228.927.310
Cộng	8.357.456.366	228.927.310

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	379.726.077	406.834.206
Cộng	379.726.077	406.834.206

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vay ngắn hạn	45.626.556.406	50.232.906.222
Ngân hàng TMCP Công thương - CNQN	23.166.429.080	22.903.033.568
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CNQN	16.572.303.915	12.161.924.265
Ngân hàng TMCP ĐT và PT - CNQN	-	-
Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam	-	10.000.000.000
Ngân hàng Xăng dầu - CN Quảng Ninh	5.887.823.411	-
Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Vinacomin	-	5.167.948.389
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	45.626.556.406	50.232.906.222

- Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả bao gồm 01 hợp đồng vay, với số dư vay tại ngày 31/12/2014 là 23.166.429.080 VND, thời hạn vay là 06 tháng, vay theo hình thức tín chấp.
- Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 01 hợp đồng vay với số dư vay tại ngày 31/12/2014 là 16.572.303.915 VND, thời hạn vay là 12 tháng, vay theo hình thức tín chấp.
- Khoản vay ngân hàng TMCP Xăng dầu - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 01 hợp đồng vay với số dư vay tại ngày 31/12/2014 là 5.887.823.411 VND, thời hạn vay là 06 tháng, vay theo hình thức tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	74.851.932	1.475.821.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp	225.787.441	480.071.835
Cộng	300.639.373	1.955.893.540

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.10 Chi phí phải trả

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Lãi vay phải trả	120.972.222	-
Cộng	120.972.222	-

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Kinh phí công đoàn	64.621.683	8.183.323
Cổ tức còn phải trả	633.750.000	716.282.000
Tiền bảo lãnh hợp đồng	-	333.716.667
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	1.506.728.874	1.353.883.527
Cộng	2.205.100.557	2.412.065.517

(i) Các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

	(VND)
Phải trả Bộ Khoa học Công nghệ	437.750.000
Quỹ mái ấm công đoàn	85.225.500
Trợ cấp thôi việc	167.807.062
Kinh phí công tác Đảng	75.840.046
Phải trả phân xưởng đời sống	539.008.509
Phải trả khác	201.097.757
Cộng	1.506.728.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.12 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch TGHD	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DP tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	1.390.034.529	-	9.223.789.625	-	-	31.641.697.444
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	308.767.765	-	-	308.767.765
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	22.000.000.000	1.390.034.529	-	9.532.557.390	-	-	32.922.591.919
Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	4.541.372.992	4.541.372.992
Tăng khác	-	2.630.851.005	-	577.046.250	-	-	3.207.897.255
Giảm vốn trong năm này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(2.630.851.005)	-	(4.541.372.992)	(7.172.223.997)
Số dư cuối năm	22.000.000.000	4.020.885.534	-	7.478.752.635	-	-	33.499.638.169

Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐQT ngày 5/3/2015 của Hội đồng quản trị Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	16.883.700.000	16.883.700.000
Vốn góp của đối tượng khác	5.116.300.000	5.116.300.000
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	7.478.752.635	9.532.557.390
Quỹ dự phòng tài chính	-	-

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.13 Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.880.000.000	-
Chi sự nghiệp trong năm	5.028.846.440	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(2.148.846.440)	-

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	217.521.514.842	189.506.722.155
Doanh thu bán hàng	209.083.646.368	187.960.511.167
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.437.868.474	1.546.210.988

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	6.546.553.496	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Giảm giá hàng bán	22.823.496	-
Hàng bán bị trả lại	6.523.730.000	-

6.3 Doanh thu thuần

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	210.974.961.346	189.506.722.155
Doanh thu thuần bán hàng	202.559.916.368	187.960.511.167
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.415.044.978	1.546.210.988

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Giá vốn thành phẩm (i)	164.353.356.463	155.559.730.621
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.787.774.506	23.291.506
Cộng	170.141.130.969	155.583.022.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(i) Giá vốn thành phẩm năm 2014 bao gồm:

	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	164.229.127.572
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(2.700.801.116)
Trích lập dự phòng giảm giá HTK	2.825.030.007
Cộng	164.353.356.463

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Lãi tiền gửi tiền cho vay	22.347.162	51.488.441
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	281.926.305	66.749.478
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.477.646	33.992.506
Cộng	313.751.113	152.230.425

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Lãi tiền vay	4.958.833.302	3.767.727.305
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	138.514.876	232.905.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.903.086
Cộng	5.097.348.178	4.014.535.536

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.567.011.913	1.962.608.339
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-	-
Cộng	1.567.011.913	1.962.608.339

(i) Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2014 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.108.384.905
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.014.396.517
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.122.781.422
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1.567.011.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trong năm	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.567.011.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.541.372.992	4.029.910.035
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.064	1.832

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.800.192.615	141.410.099.313
Chi phí nhân công	37.232.114.190	33.454.984.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.161.596.817	3.015.452.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.510.217.351	2.221.881.158
Chi phí khác bằng tiền	20.890.010.377	8.320.068.016
Cộng	216.594.131.350	188.422.485.946

6.10 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định năm nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên năm hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2014			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.542.835.398	-	2.542.835.398
Phải thu khách hàng	82.927.098.458	-	82.927.098.458
Đầu tư		-	
Phải thu khác	460.843.164	-	460.843.164
Tài sản tài chính khác	130.652.016	-	130.652.016
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.610.980.933)	-	(1.610.980.933)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	84.450.448.103	-	84.450.448.103
Ngày 31/12/2014			
Các khoản vay và nợ	45.626.556.406	-	45.626.556.406
Phải trả người bán	25.057.105.189	-	25.057.105.189
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	20.238.146.058	6.369.285.669	26.607.431.727
Tổng cộng	90.921.807.653	6.369.285.669	97.291.093.322
Chênh lệch thanh khoản thuần	(6.471.359.550)	(6.369.285.669)	(12.840.645.219)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2013			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.445.134.716	-	1.445.134.716
Phải thu khách hàng	103.052.440.420	-	103.052.440.420
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	206.935.519	-	206.935.519
Tài sản tài chính khác	399.391.070	-	399.391.070
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.660.070.129)	-	(1.660.070.129)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	103.443.831.596	-	103.443.831.596
Ngày 31/12/2013			
Các khoản vay và nợ	50.232.906.222	-	50.232.906.222
Phải trả người bán	25.549.872.438	-	25.549.872.438
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	19.379.304.698	-	19.379.304.698
Tổng cộng	95.162.083.358	-	95.162.083.358
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.281.748.238	-	8.281.748.238

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) **Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	82.927.098.458	103.052.440.420	81.316.117.525	103.052.440.420
<i>Các khoản phải thu khác</i>	460.843.164	206.935.519	460.843.164	206.935.519
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.542.835.398	1.445.134.716	2.542.835.398	1.445.134.716
Tổng cộng	85.930.777.020	104.704.510.655	84.319.796.087	104.704.510.655
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	45.626.556.406	50.232.906.222	45.626.556.406	50.232.906.222
<i>Phải trả người bán</i>	25.057.105.189	25.549.872.438	25.057.105.189	25.549.872.438
<i>Phải trả khác</i>	26.607.431.727	19.379.304.698	26.607.431.727	19.379.304.698
Tổng cộng	114.770.341.399	95.162.083.358	114.770.341.399	95.162.083.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2014 và ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

6.10 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu điện thế đến 220KV, hoạt động sửa chữa các thiết bị này chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập năm 2014 của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc như sau:

- | | |
|---|-------------------|
| - Lương, thưởng, phụ cấp khác của Ban Giám đốc: | 897.600.000 đồng. |
| - Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị: | 251.851.800 đồng. |

Tổng cộng	1.149.451.800 đồng.
------------------	----------------------------

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 02 - Vinacomin: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

7.2 Thông tin khác

Ngày 24/12/2014 Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã ra Quyết định số 2734/QĐ-TKV về việc “Phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần”, theo đó Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam sẽ chuyển nhượng 1.116.300 cổ phần phổ thông của mình (tương đương 50,74% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vinacomin) cho các nhà đầu tư bên ngoài theo hình thức đấu giá công khai, thời gian dự kiến tổ chức đấu giá là trong quý I năm 2015 (tại thời điểm 31/12/2014 Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam hiện đang nắm giữ 1.688.370 cổ phần tương đương 76,74% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vinacomin, sau khi chuyển nhượng Tập đoàn sẽ nắm giữ 572.070 cổ phần tương đương 26% vốn điều lệ tại Công ty CP Thiết bị Điện - Vinacomin).

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam – CN Hà Nội.

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

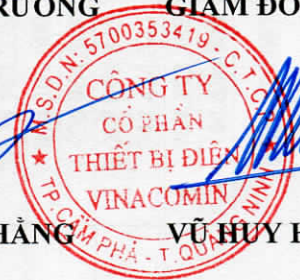
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ KIM CÚC



ĐOÀN THỊ HẰNG

VŨ HUY HOÀNG

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu			Giá vốn		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B		1	2	3	4	5	6
1	Công ty CP than Hà lâm - Vinacomin				756.495.287			
2	Công ty CP than Cọc 6 - Vinacomin				2.292.867.208			
3	Công ty CP than Cao sơn - Vinacomin				8.684.025.000			
4	Công ty CP than Đèo nai- Vinacomin				3.703.132.329			
5	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Khe Chàm TKV				3.194.595.447			
6	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Thống nhất TKV				2.912.743.959			
7	Công ty CP than Móng dương - Vinacomin				383.537.455			
8	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Dương huy TKV				919.640.976			
9	Công ty CP than Hà tu - Vinacomin				2.678.562.326			
10	Công ty tuyển than Cửa ông - Vinacomin				894.309.000			
11	Cty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin				1.426.964.518			
12	Công ty cổ phần than Vàng danh - Vinacomin				8.087.008.855			
13	Công ty TNHH MTV môi trường - Vinacomin				748.454.545			
14	Công ty Than Hòn Gai - TKV				964.393.342			
15	Công ty cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin				44.684.000			
16	Trung tâm điều hành sản xuất tại Quảng Ninh - Tập đoàn CN TKV				278.029.091			
17	Công ty Xây dựng hầm lò 2 - Vinacomin				1.905.661.795			
18	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin				18.000.000			
19	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin				8.980.786			
20	Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomin				12.320.000			
21	BQLDA Nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin				9.004.595			
22	Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomin				1.033.214.509			
23	Công ty Than Hồng Thái - TKV				170.869.676			
24	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV				345.073.724			
25	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò I - TKV				902.212.069			
26	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin				182.564.000			
27	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin				199.400.000			
28	Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV				150.432.000			



BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		Giá vốn		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá
A	B		1	2	3	4	5
29	Công ty CP Tây nam đá mài - Vinacomin				1.865.005.045		
30	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin				34.854.499		
31	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin				106.237.293		
32	CT TNHH MTV than Nam mẫu - Vinacomin				6.557.809.024		
33	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin				878.850.000		
34	Công ty Than Hạ Long - TKV				3.091.000.000		
35	Công ty TNHH MTV công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin				164.257.000		
36	Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - Vinacomin				5.363.526.400		
37	Tổng công ty Đông bắc				103.640.000		
	CỘNG				61.072.355.753		

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

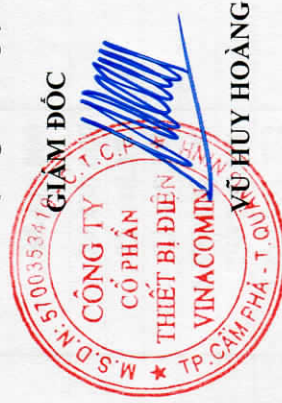


LÊ KIM CÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN THỊ HẰNG



ẤN CHỮ
CÔ
ẢCH N
KIẾ
C V
CHI
H
Y XU

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Mua trong năm			Tồn cuối năm		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B		1	2	3	4	5	6
1	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin				580.990.395			
	Mua vòng bi, cát, ô xy				313.253.000			
	Thuê giá công				267.737.395			
2	Công ty vật tư vận tải và xếp dỡ - Vinacomin				452.051.508			
	Mua que hàn, lớp ô tô				190.617.548			
	Mua dầu nhờn				55.449.960			
	Mua quần áo BHLĐ				205.984.000			
3	Trung tâm an toàn mỏ				375.189.454			
	Dịch vụ kiểm tra				375.189.454			
4	Công ty CP và dịch vụ thương mại - vinacomin				314.054.150			
	Thép tấm				314.054.150			
5	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Quang Hanh TKV				84.430.000			
	Mua nước khoáng				84.430.000			
6	Công ty chế biến than Quảng ninh - TKV				23.448.370			
	Than cục xô la				23.448.370			
7	Công ty TNHH MTV môi trường mỏ - Vinacomin				6.192.803.732			
	Cột bê tông ly tâm				230.800.000			
	Xây dựng nhà xưởng				5.956.963.732			
	Phí xử lý chất thải nguy hại				5.040.000			
	CỘNG		-	-	8.022.967.609	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lưu ý

LÊ KIM CÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
 ĐOÀN THỊ HÁNG

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	331	336	136	311	335
A	B	1	2	3		4	6
A	NỢ PHẢI THU						
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	23.932.106.046	-	-	-	-	-
1	Công ty tuyển than Cửa ông - Vinacomin	176.880.000					
2	Văn Phòng Tập Đoàn	115.611.600					
3	Công ty Than Ưông Bí - TKV	5.899.879.040					
4	Tổng Công ty Đồng Bắc						
5	Công ty CP chế tạo máy - TKV	1.378.637.599					
6	Công ty XD CT môi trường mỏ - Vinacomin	557.876.000					
7	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Thống nhất TKV	1.871.282.862					
8	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Dương huy TKV	95.092.580					
9	Công ty than Mông Dương TKV	276.880.148					
10	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty than Khe Chàm TKV	1.679.720.892					
11	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty than Hòn Gai TKV	650.307.171					
12	Công ty CP than Vàng Danh TKV	794.285.780					
13	Công ty cơ khí đóng tàu - Vinacomin	844.137.663					
14	Công ty CP Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	381.632.749					
15	Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	14.753.316					
16	Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	8.397.600					
17	Công ty Than Cọc Sáu	413.105.857					
18	Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	175.920.097					
19	Công ty CP than Cao sơn - Vinacomin	6.001.913.200					
20	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	382.124.430					
21	Công ty CP Cơ Khí Mạo Khê - TKV	466.735.000					
22	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	1.558.975.818					
23	Công ty Than Hồng Thái - TKV	187.956.644					



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	331	336	136	311	335
A	B	1	2	3		4	6
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
	CỘNG	23.932.106.046	-	-	-	-	-
B	NỢ PHẢI TRẢ						
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	64.490.420	6.912.475.011	8.244.195.865	-	-	120.972.222
1	Công ty tư vấn QLDA ĐTXD TKV	64.490.420					
2	Công ty CP Than Cọc 6 - TKV						
3	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV		83.057.260				
4	Công ty CP chế tạo máy TKV		6.776.000				
5	Công ty Than Quang Hanh - TKV		6.552.660.105				
6	Công ty XD CT môi trường mỏ - Vinacomin		250.881.422				
7	Viện Khoa học CN mỏ - TKV		19.100.224				
8	Công ty VTVT và xếp dỡ TKV						
9	Công ty CP DL và thương mại TKV						
10	Ban KT-TK- TC						
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
	CỘNG	64.490.420	6.912.475.011	8.244.195.865	-	-	120.972.222

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

LÊ KIM CÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

ĐOÀN THỊ HẰNG

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

